

Thế chế kinh tế và doanh nghiệp: thực trạng, vấn đề và giải pháp

TRẦN ĐÌNH THIÊN
VÀ NHÓM NGHIÊN CỨU

Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng doanh nghiệp Việt Nam trong những năm gần đây, những khó khăn và thách thức mà doanh nghiệp gặp phải, đặc biệt là các thể chế kinh tế gây ra những khó khăn và thách thức đó. Từ những phân tích, nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm tạo ra môi trường đầu tư - kinh doanh thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, nhất là các khuyến nghị về mặt thể chế kinh tế.

1. Bức tranh kinh tế Việt Nam

Năm 2013, nền kinh tế Việt Nam đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm là 5,42%, chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp nhất trong khoảng 10 năm (6,04%), cân cân thanh toán quốc tế cả năm thặng dư, cân cân thương mại thặng dư năm thứ 2 liên tiếp sau rất nhiều năm thâm hụt ở mức cao, tỷ giá danh nghĩa của đồng nội tệ so với đôla Mỹ gần như không thay đổi - chỉ tăng 1% trong cả năm, dự trữ ngoại hối tăng gấp 2 lần so với năm 2011, ước khoảng hơn 30 tỷ USD, hệ thống ngân hàng dần đi vào ổn định, tình trạng đô la hóa, vàng hóa được giải quyết một bước căn bản. Những kết quả đó có thể coi là những thành công bước đầu.

Tuy vậy, nền kinh tế còn ẩn chứa rất nhiều khó khăn, thách thức và nhiều vấn đề thật sự - nguyên nhân gốc rễ gây ra những biến động kinh tế trong những năm gần đây - chưa được giải quyết triệt để. Những yếu kém mang tính cơ cấu của nền kinh tế vẫn chưa được xử lý, quá trình tái cơ cấu với 3 trọng tâm hệ thống ngân hàng, đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước tiến hành chậm chạp; niềm tin của doanh nghiệp, người dân vào triển vọng tương lai của nền kinh tế suy giảm nặng nề và chưa có dấu hiệu cho thấy sẽ được cải thiện đáng kể trong tương lai gần, hệ quả tất yếu là đầu tư và tiêu dùng của khu vực tư nhân sụt giảm mạnh, nhu cầu giảm sút kéo theo sản xuất thu hẹp và

tồn kho của các doanh nghiệp tăng cao, doanh nghiệp phá sản, giải thể tăng lên đến mức đáng báo động. Đối mặt với hiện trạng trên, Chính phủ đã có nhiều hành động thông qua nói lỏng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, những dư địa của các chính sách này không có nhiều và quá trình thực thi quá chậm chạp. Chính sách tài khóa bị giới hạn bởi tình hình thu ngân sách vô cùng khó khăn (chỉ đến những ngày cuối năm, thu ngân sách mới đạt chỉ tiêu sau khi đã thực hiện thu từ các nguồn khác nhau) và áp lực nợ công ngày càng lớn. Chính sách tiền tệ vốn đã phải gánh quá nhiều nhiệm vụ cũng không mang lại hiệu quả như mong đợi; các biện pháp hành chính nhằm hạ lãi suất với mục tiêu kích thích tiêu dùng và đầu tư bị giảm tác dụng, do nợ xấu của hệ thống ngân hàng cao khiến cho niềm tin của doanh nghiệp và ngân hàng chưa được cải thiện. Đây chính là một trong những nguyên nhân giải thích cho tăng trưởng tín dụng thấp và khả năng tiếp cận nguồn tín dụng doanh nghiệp khó khăn, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những đối tượng có ít danh tiếng và các mối quan hệ. Tất cả những tồn tại đó làm cho các thành quả ít ỏi đạt được trong

Trần Đình Thiên, PGS.TS; nhóm nghiên cứu gồm có: Phạm Sỹ An, ThS.; Trần Thanh Phương, ThS.; Phạm Thành Công, ThS.; Ngô Quỳnh Trang, ThS.; Trần Văn Hoàng; Trần Văn Hưng; Nguyễn Võ Khánh Việt; Trần Mỹ Anh; Nguyễn Minh Châu, Viện Kinh tế Việt Nam.

năm 2013 dường như rất mong manh. Và để đạt được những kết quả như mong đợi, duy trì được những thành quả có được, khôi phục lại đà tăng trưởng trong những năm tới, đòi hỏi Chính phủ phải kiên trì ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện quyết liệt quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

2. Khu vực doanh nghiệp Việt Nam và các thể chế ràng buộc

2.1. Khu vực doanh nghiệp Việt Nam¹

Theo số liệu thống kê từ Cục Đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch và đầu tư, tính đến ngày 31-12-2013 cả nước có 356.522 doanh nghiệp đang hoạt động tăng 4,8% so với năm 2012. Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 76.955 doanh nghiệp, tăng 10,1% so với năm trước. Tổng vốn đăng ký là 398,7 nghìn tỷ đồng, giảm 14,7% so với năm 2012. Số doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể hoặc ngừng hoạt động năm nay là 60.737 doanh nghiệp, tăng 11,9% so với năm trước, trong đó số doanh nghiệp đã giải thể là 9.818 doanh nghiệp, tăng 4,9%; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 10.803 doanh nghiệp, tăng 35,7%; số doanh nghiệp ngừng hoạt động nhưng không đăng ký là 40.116 doanh nghiệp, tăng 8,6%.²

Về cơ cấu theo ngành, nghề kinh doanh chính trong năm 2013, một số ngành có dấu hiệu hồi phục khi có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng, cụ thể là: nghệ thuật, vui chơi và giải trí thành lập mới tăng 27,8% so với năm 2012; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy tăng 23,9%; vận tải kho bãi tăng 6,7%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,3%.

Một số ngành có thế mạnh trong những năm trước thì năm nay gặp nhiều khó khăn như: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thành lập mới giảm 14,4%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 5,4%; xây dựng giảm 3,7%; dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác giảm 2,8%.

Về tình hình doanh nghiệp xét theo hình thức sở hữu, các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lao động đang ngày càng bé đi. Số

lượng lao động trung bình trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2007 là 27 lao động/doanh nghiệp thì đến năm 2012 giảm xuống còn 20 lao động/doanh nghiệp (giảm 26%). Trong giai đoạn trên, số lượng lao động trung bình của các doanh nghiệp FDI cũng suy giảm từ 340 lao động trong năm 2007 xuống còn 303 lao động trong năm 2012 (giảm 11%); trong khi đó quy mô lao động của các doanh nghiệp nhà nước lại gia tăng gần 10% (từ 402 lao động/doanh nghiệp năm 2007 lên 442 lao động/doanh nghiệp năm 2012).

Trong giai đoạn 2007-2012, nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng gần gấp đôi, từ 13,4 tỷ năm 2007 đến 23,4 tỷ năm 2012. Tuy nhiên, mức tăng lớn, nhất là của các doanh nghiệp nhà nước khi tăng tới 4 lần trong cùng thời gian trên, từ 285 tỷ năm 2007 lên đến 1.141 tỷ năm 2012. Mức tăng thấp nhất thuộc về các doanh nghiệp FDI với mức tăng 67%.

Xét riêng các doanh nghiệp có lợi nhuận trong giai đoạn 2007-2012, có sự ngược chiều giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI. Trong khi các doanh nghiệp trong nước hoạt động có lãi với mức lợi nhuận tăng nhiều lần (4 lần và 3 lần tương ứng với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước), thì các doanh nghiệp FDI lại có mức lãi ngày càng suy giảm, từ mức gần 34 tỷ (năm 2007) xuống 31 tỷ (năm 2012). Trong khi độc quyền là lợi thế cũng để các doanh nghiệp đạt mức lợi nhuận vượt trội, "chuyển giả" là lý do để giải thích cho sự đi xuống về lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI, thì những kết quả tích cực về lợi nhuận của các doanh nghiệp ngoài nhà nước là bằng chứng cho sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của các doanh nghiệp này. Trong môi trường

1. Tất cả số liệu trong phần này lấy từ Cục Quản lý đăng ký kinh doanh nếu không có trích dẫn gì thêm. Do chưa có bộ số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2013 nên hầu hết các số liệu chỉ đến năm 2012 trừ khi có các báo cáo công bố từ các bộ, ngành.

2. Nguồn số liệu từ Tổng cục Thống kê và Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2012 của VCCI.

kinh doanh khắc nghiệt, phải đương đầu với những thách thức lớn từ các doanh nghiệp nhà nước với lợi thế độc quyền, các doanh nghiệp FDI với lợi thế về quy mô, hiệu quả quản lý và kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn đứng vững và ngày càng lớn mạnh. Đây là một tín hiệu tích cực cho nền kinh tế đang trong quá trình tái cơ cấu của chúng ta.

Tỷ trọng doanh nghiệp kinh doanh có lãi giảm mạnh. Năm 2007, tỷ trọng doanh nghiệp có lợi nhuận khá cao (thậm chí rất cao), có tới 95% các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh có lãi cao hơn rất nhiều so với mức trung bình của nền kinh tế (71%). Tỷ trọng doanh nghiệp có lãi của khu vực ngoài nhà nước và FDI lần lượt là 71% và 70%, ngang bằng với mức trung bình của nền kinh tế. Năm 2012, tỷ trọng doanh nghiệp kinh doanh có lãi suy giảm mạnh, chỉ có 37% doanh nghiệp ngoài nhà nước, 53% doanh nghiệp FDI và 79% doanh nghiệp nhà nước là có lãi, trong khi mức trung bình của nền kinh tế giảm còn 38%. Rõ ràng là tình hình kinh tế “đen tối” đã làm cho môi trường kinh doanh đang ngày càng khắc nghiệt và Chính phủ cùng với doanh nghiệp sẽ còn rất nhiều điều phải làm để nền kinh tế đạt được mức tăng trưởng như trước khi chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

2.2. Các khó khăn và rủi ro của các doanh nghiệp

Trong năm 2013, nhiều khó khăn, rủi ro và thách thức mà doanh nghiệp Việt Nam phải hứng chịu. Các khó khăn và thách thức phần nhiều do tích lũy từ các năm trước và có gắn chặt chẽ đến những thể chế, những quy định liên quan với khu vực doanh nghiệp. Các khó khăn sẽ được phân thành các khó khăn do khách quan và các khó khăn do chủ quan.

Khó khăn do khách quan gồm có: (a) nền kinh tế toàn cầu suy giảm; (b) bất ổn kinh tế vĩ mô và (c) chính sách kinh tế và năng lực điều hành quản lý nền kinh tế ở cấp vĩ mô.

Các nguyên nhân do nền kinh tế toàn cầu suy giảm và bất ổn kinh tế vĩ mô sẽ không được đề cập ở đây, chúng tôi sẽ tập trung vào khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải do chính sách kinh tế và năng lực điều hành quản lý nền kinh tế ở cấp vĩ mô. Có một số khía cạnh đối với nguyên nhân này.

Thứ nhất, về tiếp cận và sử dụng vốn: việc huy động vốn của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp thường không có tài sản thế chấp, nếu có thì khoản vay quá thấp do định giá tài sản thấp hơn giá trị thực rất nhiều, các ngân hàng (đặc biệt là các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước) thường thiên vị các doanh nghiệp nhà nước lớn.

Thứ hai, về tiếp cận đất đai: nhiều doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp thường phải tự giải quyết vấn đề giải phóng mặt bằng, đôi khi không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ của chính quyền địa phương, vướng mắc trong thủ tục hành chính về đất đai. Các doanh nghiệp trong nước không được lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và vì tiền thuê đất được tính trên cơ sở giá UBND cấp tỉnh công bố hàng năm (mà năm sau thường cao hơn năm trước), nên chi phí cho mặt bằng của doanh nghiệp trong nước luôn ở xu thế tăng lên hàng năm (Hồ Sỹ Hùng, 2012). Khả năng tiếp cận đất đai ở các thành phố lớn càng khó khăn hơn do tốc độ đô thị hóa nhanh, trong khi quỹ đất dành cho doanh nghiệp ngày càng giảm. Trong khi đó, quản lý yếu kém nên giá đất bị đẩy lên quá cao, gây khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đối với các doanh nghiệp gắn gũi với “nhóm thân hữu” thì được cấp quyền sử dụng diện tích đất lớn, gây lãng phí tài nguyên quốc gia (Vũ Hùng Cường, 2011).

Thứ ba, về chi phí đầu vào: tăng mức lương tối thiểu do lạm phát dẫn đến chi phí nhân công của doanh nghiệp sản xuất tăng cao. Trong khi năng suất lao động chưa tăng kịp, giá thành sản phẩm phải gánh thêm chi phí đầu vào cao thì việc tăng lương tối thiểu, kéo theo tăng chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tác động mạnh đến nhiều doanh nghiệp sử

dụng lao động giản đơn với năng suất lao động rất thấp (Bùi Ngọc Huyền, 2012).

Hầu hết giá nguyên liệu đầu vào các ngành như giá năng lượng, giao thông vận tải, nguyên phụ liệu, vật liệu gia công, giá thuê đất và thuê đất, các sắc thuế và phụ thu đều tăng. Đối với các ngành có tỷ lệ nội địa hóa thấp, giá nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu còn chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá làm giảm khả năng cạnh tranh. Các doanh nghiệp phải tăng khoản trích lập dự phòng để đề phòng trường hợp tăng giá (Nguyễn Bích Ngọc, 2011). Trong năm 2013, giá nhiều loại đầu vào như xăng dầu tăng rất thất thường và không theo diễn biến với giá xăng dầu thị trường thế giới, tạo nên các cú sốc mặt cung lên hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp trong năm 2013 chịu cả hai sức ép: sức ép cầu giảm và sức ép chi phí tăng, làm cho lợi nhuận biên trên một đồng vốn đầu tư của doanh nghiệp giảm, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất hoặc phải giải thể, tạm ngừng sản xuất – kinh doanh.

Thứ tư, về cơ chế quản lý của Nhà nước: cơ chế quản lý của Nhà nước còn tồn tại nhiều bất cập. *Một là*, hệ thống chính sách kinh tế chưa tạo được môi trường cạnh tranh thực sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Vẫn tồn tại tình trạng độc quyền và thống lĩnh của các doanh nghiệp nhà nước trong nhiều lĩnh vực. Hỗ trợ của Nhà nước cho các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước (nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ) còn khiêm tốn. Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng hiện còn rất ít. *Hai là*, đầu tư công kém hiệu quả khiến hệ thống kết cấu hạ tầng không phát huy hoặc ít phát huy tác dụng trong hỗ trợ nền kinh tế. *Ba là*, hệ thống giáo dục và đào tạo còn nhiều bất cập, chưa định hướng theo nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Tình trạng thừa thầy, thiếu thợ, hoặc có bằng cấp, nhưng không có kiến thức và kỹ năng cần thiết còn khá phổ biến (Lê Quốc Phương, 2012).

Các nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp có một số khó khăn sau:

(a) *Quy mô doanh nghiệp và khả năng tài chính:* như đã nêu trên, đa phần doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa, vì thế năng lực tài chính của các doanh nghiệp cũng rất hạn chế.

(b) *Năng lực quản trị:* phần lớn các chủ doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp chưa được đào tạo một cách bài bản về kiến thức kinh doanh, quản lý kinh tế – xã hội, văn hóa, luật pháp, kỹ năng quản trị kinh doanh, nhất là kỹ năng kinh doanh, hội nhập quốc tế, ứng phó với những bất ổn trong môi trường kinh doanh mang tính toàn cầu. Đa số doanh nghiệp quản lý theo kinh nghiệm, thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu kiến thức về quản lý tổ chức, chiến lược cạnh tranh, phát triển thương hiệu và công nghệ thông tin.

(c) *Nhân sự:* nguồn nhân lực chất lượng thấp là một khó khăn lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Số lượng lao động được đào tạo các bậc hàng năm luôn tăng, nhưng đội ngũ nhân lực chất lượng cao vẫn thiếu trầm trọng ở các ngành như: kinh doanh tài chính, ngân hàng, kiểm toán, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, cơ khí chế tạo... Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2011), chất lượng nguồn nhân lực nước ta thấp hơn so với các nước khác, chỉ đạt 3,79/10 điểm, xếp thứ 11/12 nước Châu Á, trong khi Hàn Quốc là 6,91; Ấn Độ là 5,76; Malaixia là 5,59; Thái Lan là 4,94 (Nguyễn Chí Tranh, 2013).

(d) *Khoa học công nghệ:* theo báo cáo của Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ (Bộ Khoa học và công nghệ) tại hội thảo quốc tế “Kinh nghiệm xây dựng cơ chế chính sách tài chính quốc gia phục vụ các hoạt động đổi mới công nghệ” (tổ chức ngày 30-10-2012 tại Hà Nội), thì hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp nước ta đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới 2 – 3 thế hệ. Khoảng 80% - 90% công nghệ nước ta đang sử dụng là công nghệ ngoại nhập. Có 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập thuộc thế hệ những năm 1950 – 1960, 75% số thiết bị đã

hết khấu hao, 50% là đồ tân trang. Tính chung cho các doanh nghiệp, mức độ thiết bị hiện đại chỉ có 10%, trung bình: 38%, lực hậu và rất lạc hậu: 52%. Đặc biệt ở khu vực sản xuất nhỏ, thiết bị ở mức lạc hậu và rất lạc hậu chiếm 75%. Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao chỉ có 2% so với 31% (Thái Lan); 51% (Malaixia) và 73% (Xingapo).

Theo đánh giá của Bộ Khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thuộc loại năng lực yếu nhất của doanh nghiệp Việt Nam. Đầu tư cho đổi mới công nghệ rất thấp, chỉ chiếm khoảng 0,2% - 0,3% tổng doanh thu. Vì quá quan tâm mở rộng quy mô đầu tư, chưa chú trọng phát triển theo chiều sâu (công nghệ) nên hiệu quả kinh doanh còn thấp: doanh nghiệp nhà nước phải sử dụng tới 2,2 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu (2009), trong khi doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ cần 1,2 đồng vốn và doanh nghiệp FDI là 1,3 đồng vốn (mức trung bình của toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam là 1,5 đồng). Tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước không vượt quá 6% giai đoạn 2000 - 2010, trong khi các doanh nghiệp FDI luôn duy trì ở mức trên dưới 10%.

(e) *Nguyên vật liệu*: đa số các doanh nghiệp Việt Nam phải nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất kinh doanh. Ở nhiều ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu chủ chốt và có sự tăng trưởng cao (hàng da giày, dệt may, chế biến thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thép và kim loại màu, sản phẩm nhựa, hàng điện tử, ô tô, xe máy...) đều phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Trong khi đó, giá cả các loại nguyên vật liệu này trên thế giới có xu hướng tăng, làm cho nhiều nhóm sản phẩm có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu khá cao. Điển hình như các sản phẩm: giấy in, giấy viết, phôi thép và thép cán, lớp xe các loại... có tỷ trọng chi phí cho nguyên vật liệu chiếm trên 60% giá thành sản phẩm. Việc nhập khẩu với số lượng lớn nguyên vật liệu cũng sẽ gây tác động trực tiếp tới tính chủ động của các doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập kế hoạch kinh doanh và

tới giá thành, do phụ thuộc vào biến động giá cả nguyên liệu nhập khẩu, biến động tỷ giá hối đoái... Ngoài ra, việc phải nhập khẩu các nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước cũng sẽ làm phát sinh thêm nhiều khoản chi phí khác như, chi phí vận chuyển, chi phí các thủ tục hải quan, chi phí cảng, chi phí bảo hiểm....

Từ thực trạng này cho thấy tầm quan trọng của việc phát triển công nghệ hỗ trợ trong thời gian sắp tới và mặt khác nó cho thấy ngành công nghiệp hỗ trợ của nước ta hiện nay vừa thiếu lại vừa yếu. Điều này không chỉ tác động đến các doanh nghiệp Việt Nam nói chung mà còn tác động tiêu cực đến quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài khi muốn đầu tư tại Việt Nam, đồng thời muốn chuyển dịch lên nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị/sản xuất.

(f) *Chiến lược phân phối và xúc tiến thương mại*: trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường, các doanh nghiệp Việt Nam đã quan tâm đến yếu tố chất lượng sản phẩm và xây dựng chiến lược sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Tuy nhiên, như đã mô tả ở trên, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ nên đã làm hạn chế tầm hoạt động và mạng lưới phân phối. Nhiều doanh nghiệp vẫn áp dụng hình thức các kênh phân phối qua các trung gian thương mại, nên chưa thiết lập được hệ thống phân phối hàng hóa đến đại lý hoặc người tiêu dùng cuối cùng. Với phương thức này, các doanh nghiệp Việt Nam không thể kiểm soát được quá trình phân phối và tiêu thụ sản phẩm của họ và không thể nắm bắt trực tiếp những thông tin phản ánh tình hình thị trường. Hiện nay, có một số doanh nghiệp đã tận dụng được các đại lý để phân phối bán lẻ, mà chưa chú trọng đến việc nghiên cứu đặc điểm của thị trường gồm đặc tính của các tập khách hàng (cá nhân, tổ chức, khách hàng mục tiêu, tiềm năng, đối thủ cạnh tranh...), đặc tính của sản phẩm (tính dễ hư hỏng, tính mùa vụ, đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm...), đặc điểm môi trường (điều kiện kinh tế, khả năng quản lý, quy định ràng buộc về pháp lý, điều kiện địa lý, giao thông, vận

chuyển...). Xác lập hệ thống này còn mang tính chất "ngắn hạn" chứ chưa hình thành được chiến lược về kênh phân phối chuẩn.

(g) *Thương hiệu*: nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, chưa khẳng định được uy tín chất lượng và năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Yếu tố cấu thành của tri thức – công nghệ thấp, trong khi yếu tố sức lao động và nguyên vật liệu cao đã làm giảm sức cạnh tranh và thương hiệu hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam. Việt Nam đang nằm ở phân đoạn thấp trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, đó là phân đoạn gia công, lắp ráp.

Ngoài những khó khăn nêu trên, doanh nghiệp nước ta trong những năm qua còn gặp một số rủi ro sau:

(i) *Rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô* được đánh giá là một trong những rủi ro lớn nhất thuộc yếu tố môi trường bên ngoài mà các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải trong thời gian qua. Theo kết quả cuộc điều tra PCI-FDI 2012 của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam và Nhóm nghiên cứu PCI 2012, trong số 1.540 doanh nghiệp FDI tham gia điều tra có đến 47,7% nhận định rằng rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô là rủi ro chính tại Việt Nam.

(ii) *Rủi ro nhóm lợi ích* hay rủi ro sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng trong thời gian qua cũng là một vấn đề đáng quan ngại. Sở hữu chéo thay vì được vận dụng một cách tích cực nhằm tăng quy mô, phát triển thị trường, tăng giá trị gia tăng thì ở Việt Nam, nó lại gắn với lĩnh vực có rủi ro cao là bất động sản, tài chính, ngân hàng..., gây nên những ảnh hưởng tiêu cực rất lớn. Việc các tổ chức tín dụng và các ngân hàng chiếm giữ cổ phần của nhau, chi phối và biến tổ chức, ngân hàng này thành "sân sau" của mình, buộc ngân hàng bị chi phối cấp tín dụng cho những dự án không an toàn hay những doanh nghiệp thân thiết (nhóm lợi ích) khiến thị trường tài chính trở nên thiếu công bằng, minh bạch. "Các rủi ro lớn xuất phát từ sở hữu chéo trong hoạt động ngân hàng đó là

thâu tóm ngân hàng, nợ xấu và tăng vốn ảo" (Võ Trí Thành, 2012). Điều này bên cạnh việc làm tăng tính rủi ro của toàn bộ hệ thống ngân hàng, thì ở góc độ vi mô, làm cản trở các doanh nghiệp trong việc tiếp cận dòng vốn vốn đã khan hiếm trên thị trường tài chính hiện nay.

2.3. Các thể chế ràng buộc định hình sự phát triển của các doanh nghiệp và những tác động

Thế chế được hiểu là những luật lệ, quy tắc của cuộc chơi trong xã hội (North, 1990). Nói cách khác, thể chế là những ràng buộc được con người tạo ra nhằm mục đích điều chỉnh, định hình các tương tác trong xã hội của mình.

Ba cấu thành quan trọng của hệ thống thể chế gồm có thể chế chính thức (văn bản quy phạm pháp luật), thể chế phi chính thức (các quy tắc, quy định, tục lệ), và các cơ chế và biện pháp chế tài. Thể chế có thể do con người sáng tạo nhưng cũng có thể chỉ được tiến hóa theo thời gian như tập tục văn hóa.

Xét tổng thể các chiều cạnh, Việt Nam đứng thứ 99 trên thế giới về khía cạnh môi trường kinh doanh năm 2013 tụt 1 bậc so với năm 2012. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong năm 2013 vừa qua, Việt Nam đã có những cải thiện trong tiếp cận tín dụng (getting credit) và bảo vệ nhà đầu tư (protecting investors). Tuy nhiên, ngoài những yếu tố hấp dẫn, môi trường kinh doanh tại Việt Nam còn tương đối nhiều rào cản đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Tại Việt Nam để có thể bắt đầu kinh doanh (starting business) phải thông qua 10 bước và diễn ra trong 34 ngày. Mặc dù đã có sự đơn giản hóa so với quá khứ (12 bước và 59 ngày), nhưng thời gian này vẫn là tương đối lâu so với các nước khác như Thái Lan hay Malaixia. Ở khía cạnh này, môi trường đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam rõ ràng thua kém các nước trong khu vực.

Đặt trong sự so sánh với các quốc gia khác, số lượng các thủ tục để bắt đầu kinh

doanh tại Việt Nam là tương đối dài, chỉ hơn Philippin, Trung Quốc và ngang bằng với các quốc gia như Mianma hay Indônêxia. Với 10 bước để tiến hành đăng ký kinh doanh, Việt Nam nằm trong số các nước có thủ tục đăng kí kinh doanh phức tạp nhất thế giới. Trong khi đó, để tiến hành kinh doanh tại Thái Lan chỉ mất có 27,5 ngày, tại Malaixia là 6 ngày và tại Xingapo là 2,5 ngày.

Ở một góc độ khác, hệ thống thuế doanh nghiệp của Việt Nam thực sự là một vấn đề nhức nhối đối với không chỉ các nhà đầu tư nước ngoài, mà còn cả những nhà đầu tư trong nước. Tại Việt Nam có tới 32 khoản thuế doanh nghiệp lớn phải trả hàng năm. Tính trung bình, một công ty phải mất khoảng 872 giờ để có thể hoàn thiện các thủ tục này. Đây thực sự là một gánh nặng không hề nhỏ khi đem so với các quốc gia OECD (chỉ mất 176 giờ) và các nước Đông Á Thái Bình Dương (209 giờ). Thêm vào đó, đến năm 2014, Ngân hàng Thế giới đánh giá môi trường kinh doanh của Việt Nam lại trở nên kém cạnh tranh hơn vào năm 2013 khi Việt Nam nâng tỷ lệ đóng góp vào an sinh xã hội của người lao động, qua đó dẫn tới việc đóng thuế trở nên đắt đỏ hơn.

Bên cạnh đó, thời gian xử lý các thủ tục liên quan đến việc phá sản doanh nghiệp tại Việt Nam là tương đối lâu. Ngân hàng Thế giới đưa ra chỉ số về giải quyết phá sản (resolving insolvency) đối với các quốc gia nhằm xác định những yếu kém trong Luật Phá sản và những vướng mắc về thủ tục hành chính đối với việc tuyên bố phá sản. Thời gian để giải quyết phá sản một doanh nghiệp tại Việt Nam kéo dài tới 5 năm, trong khi con số trung bình của các nước Đông Á Thái Bình Dương chỉ là 2,8 năm và của các nước OECD chỉ là 1,7 năm. Thêm vào đó, tỷ lệ thu hồi sau khi phá sản tại Việt Nam chỉ đạt 16%, trong khi con số này của các nước OECD và Đông Á Thái Bình Dương là hơn 70% và 30%.

Với những yếu tố trên, Việt Nam đang có xu hướng dần đánh mất lợi thế trong mắt các

doanh nghiệp. Cụ thể, tháng 2-2012, chỉ số tin tưởng FDI (FDI confidence index) do Công ty Tư vấn về quản lý toàn cầu A.T.Kearney³ thực hiện (nghiên cứu dựa trên các công ty đa quốc gia có thu nhập hàng năm trên 2.000 tỷ USD) cho thấy, Việt Nam là nước Châu Á duy nhất tụt hạng, từ vị trí 12 năm 2010 xuống vị trí 14 trong 2011. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, Việt Nam phải khắc phục được các hạn chế thiếu nhân công có trình độ, công nghiệp hỗ trợ và môi trường kinh doanh còn tương đối hạn chế (Kearney, 2012).

Tương tự như vậy, Chỉ số tự do kinh tế 2014 (Index of Economic Freedom 2014) cũng chứng kiến sự tụt hạng của Việt Nam với vị trí 147 trên thế giới. Trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương, Việt Nam đứng thứ 33 trên 42 quốc gia. Năm 2014, Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam đạt mức 50,8 – giảm 0,2 điểm so với năm trước. Sự sụt giảm trong các thành tố: tự do tiền tệ, tự do kinh doanh và tham nhũng đã vượt qua sự cải thiện trong các thành tố: tự do tài khóa và tự do lao động, do đó dẫn tới mức sụt giảm 0,2 điểm nói trên. Báo cáo này cũng nhấn mạnh rằng, tham nhũng và lạm quyền tại Việt Nam thật sự là một vấn đề nghiêm trọng. So sánh với các quốc gia như Thái Lan hay Malaixia thì vấn nạn tham nhũng của Việt Nam còn đáng lo ngại hơn nhiều. (Điều này cũng tương đồng với chỉ số tham nhũng của tổ chức Transparency International khi xếp Việt Nam đứng thứ 116 trên 177 quốc gia (Transparency International, 2013)). Nhiều công ty cho biết phải hối lộ cho các cơ quan hải quan. Ngoài ra, số hữu tài sản tư nhân không được công tâm dùng mua và những tranh chấp về vấn đề này có thể mất nhiều

3. A.T. Kearney là một công ty tư vấn quản lý toàn cầu tập trung vào các vấn đề chiến lược và hoạt động liên quan đến chương trình nghị sự CEO mà các doanh nghiệp, chính phủ và các tổ chức trên thế giới phải đối mặt. Các công ty thường xuyên được xếp hạng trong danh sách hàng năm của Tạp chí Tư vấn về các "công ty tốt nhất để làm việc", và danh sách thường niên Vault của "Top 10 công ty tư vấn tốt nhất". Tính đến tháng 2-2014 đã có 58 văn phòng Kearney trên 40 quốc gia.

năm để có thể giải quyết. Cuối cùng, sở hữu trí tuệ thường xuyên bị xâm phạm (Heritage Foundation, 2014).

Tuy các chỉ số chỉ mang tính chất tương đối và còn nhiều sai sót trong quá trình đo lường, nhưng những chỉ số trên đều cho thấy một xu hướng chung là Việt Nam đang trở nên bớt hấp dẫn hơn trong con mắt các nhà đầu tư do những rào cản trong môi trường kinh doanh. Trên thực tế, Việt Nam đã có những động thái nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng cạnh tranh và giảm thiểu sự phức tạp trong các khâu thủ tục hành chính. Một trong những công cụ đặc lực nhất nhằm cải thiện môi trường kinh doanh là sử dụng công cụ chính sách.

3. Khuyến nghị chính sách

3.1. Nhóm chính sách liên quan duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức thấp, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng năng suất và hiệu quả của nền kinh tế

(i) *Về chính sách tiền tệ:* thực hiện chính sách tiền tệ để đảm bảo lạm phát ở mức 7%, đảm bảo tính thanh khoản trên thị trường tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng.

(ii) *Về chính sách tài khóa:* cần phải có lộ trình giảm thâm hụt ngân sách trong trung và dài hạn.

(iii) *Về các chính sách kiểm soát giá hàng hóa cơ bản:* trong ngắn hạn, Chính phủ cần chỉ đạo các cơ quan chức năng chủ quản để ra một lộ trình tăng giá các mặt hàng cơ bản để doanh nghiệp và người dân có thể nắm được, tích hợp lộ trình tăng giá vào kế hoạch sản xuất kinh doanh, giảm thiểu rủi ro từ những biến động bất thường. Trong dài hạn, Chính phủ cần phá bỏ những rào cản ra-vào thị trường các mặt hàng cơ bản để các thị trường này có tính cạnh tranh cao, tạo sức ép giảm giá.

(iv) *Về chính sách tỷ giá:* duy trì tỷ giá ổn định, tránh những cú sốc gây biến động trên thị trường và trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2. Nhóm các chính sách liên quan đến doanh nghiệp

(i) *Chính sách thuế:* cần giảm thuế thu nhập và thuế giá trị gia tăng mạnh hơn cho các doanh nghiệp trong thời kỳ khó khăn.

(ii) *Chính sách công nghệ:* cần có một số chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ như sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần có những cơ chế chính sách cụ thể nhằm liên kết 4 bên: doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các quỹ đầu tư mạo hiểm. Có thể thực hiện hỗ trợ tài chính cho các nhà khoa học, hỗ trợ cơ sở vật chất cho các trường đại học hoặc viện nghiên cứu và đòi hỏi các tổ chức được hỗ trợ phải có những kết quả cụ thể trong quá trình hợp tác với doanh nghiệp.

Thứ hai, Chính phủ cần có quỹ đầu tư mạo hiểm hay hình thức tín dụng tương tự để giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể vay vốn thực hiện các dự án R&D.

Thứ ba, tổ chức các hội chợ khoa học và công nghệ định kỳ ở tầm quốc gia và khu vực. Có thể liên kết các bộ ngành, các hiệp hội, các cơ quan địa phương để tổ chức hội chợ, vừa nhằm mục đích tuyên truyền phổ biến, vừa nhằm mục đích học hỏi, quảng bá các đổi mới và sáng kiến.

(iii) *Chính sách tín dụng:* ngày 15-10-2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cũng như các chính sách tín dụng khác dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, mục tiêu của các chính sách có thể rất tốt thế nhưng khi thực hiện lại gặp rất nhiều vấn đề.

Thứ nhất, thủ tục vay vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất phức tạp, cho dù có bảo lãnh tín dụng đi nữa thì họ cũng phải vượt qua các rào cản hành chính mới tiếp cận được đến tín dụng ưu đãi. Cùng với đó, đặc tính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng làm cho họ khó mà đáp ứng đủ thủ tục vay vốn chẳng hạn doanh nghiệp mua nguyên vật liệu trực tiếp từ hộ gia đình thì không thể có hóa đơn chứng từ.

Thứ hai, ngân hàng không có động lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn mà thiên hơn về các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì tài sản thế chấp cũng nhỏ hơn, chưa nói đến việc các ngân hàng thường đánh giá thấp giá trị tài sản thế chấp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hơn nữa, khi họ không trả được nợ thì phía ngân hàng cũng phải mất thời gian, mất “chi phí cơ hội” để lấy lại được khoản tiền đã mất từ phía cơ quan bảo lãnh.

Vì thế, để thúc đẩy các ngân hàng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn, Chính phủ có thể sử dụng các biện pháp chế tài mạnh hơn, chẳng hạn yêu cầu tỷ lệ tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở một mức nào đó trong tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng. Hay cho phép doanh nghiệp vừa và nhỏ ở một số lĩnh vực cần khuyến khích phát triển được phép thế chấp các tài sản lưu động hoặc chính bản thân hàng tồn kho.

(iv) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính: các doanh nghiệp Việt Nam chịu sự trói buộc bởi khá nhiều thủ tục và dễ tháo gỡ các cản trở để doanh nghiệp phát triển, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

(v) Phát triển các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như dịch vụ tư vấn pháp lý, kế toán... cho các doanh nghiệp trong giai đoạn trước, trong và sau khi hoạt động. Các hoạt động hỗ trợ này tại Việt Nam hiện rất yếu, do đó không chỉ sức hấp dẫn mà hiệu quả cũng như sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước rõ ràng yếu hơn so với các doanh nghiệp trong khu vực.

Hơn nữa, trong thời kỳ khó khăn hiện nay, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch cũng nổi lên và các rào cản được dựng lên cũng tinh vi hơn, làm cho hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều trở ngại. Các doanh nghiệp phải lường trước tình huống này để chuẩn bị tinh thần và nguồn lực cho các vụ

kiện và chính quyền trung ương cũng cần hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu trong các vụ kiện từ các thị trường phát triển.

(vi) Thực hiện ràng buộc ngân sách cứng đối với các doanh nghiệp nhà nước:

Chính phủ cần thực hiện ràng buộc ngân sách cứng, không cứu trợ các DNNN khi lâm vào tình trạng nợ nần và có các biện pháp chế tài mạnh để xử lý lãnh đạo các tập đoàn làm ăn kém hiệu quả./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Ngọc Huyền (2012), *Tại sao doanh nghiệp kiệt sức và Chính phủ phải làm gì để cứu doanh nghiệp*, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 47, tr 57-61.
2. Hồ Sỹ Hùng (2012), *Doanh nghiệp trong suy thoái của nền kinh tế - giải pháp hỗ trợ*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 178, tr 45-50.
3. Keamey, T.A.T. (2012), *Cautious Investors Feed a Tentative Recovery*.
4. Lê Quốc Phương (2012), *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam: vì sao yếu kém?* Tạp chí Kinh tế và dự báo, Số 6, tr 11-14.
5. North D. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, New York.
6. Nguyễn Bích Ngọc (2011), *Khó khăn của doanh nghiệp và một số giải pháp*, Tạp chí Thông tin tài chính, số 15, tr 5-6, 13.
7. Vũ Hùng Cường (2011), *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. World Bank (2014), *Doing Business 2014 Understanding Regulations for small and medium-size Enterprises*, World Bank Publications.
9. The Heritage Foundation (2014), *2014 Index of Economic Freedom*, truy cập ngày 17-1-2014 từ trang web [http://www.heritage.org/index/visualize?countries=vietsam&type=8]
10. Transparency International (2013), *Corruption Perceptions Index 2013*, truy cập ngày 17-1-2014 từ trang web [http://www.transparency.org/cpi2013/results#myAnchor1]
11. Võ Trí Thành (11-2012), *Sở hữu chéo ngân hàng: rủi ro cao, mối nguy lớn!*, 19-1-2014, <http://doanhnhann.vneconomy.vn/2012/11/26094325256POCS/so-huu-choe-ngan-hang-rui-ro-cao-moi-nguy-lon.htm>